TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ DĨ AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 26-02-2021
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Tô Văn Nhung;

Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Anh Ly - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vương - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 995/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2020 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2021/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1991; thường trú: Số 51, tổ 4, đường 1, khu phố 2, phường L, quận T, Thành phố H, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn*: Anh Phạm Thành T, sinh năm 1985; thường trú: Số 51, tổ 4, đường 1, khu phố 2, phường L, quận T, Thành phố H; tạm trú: 447/17, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh B, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu, chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Thành T tự nguyện T đến hôn nhân vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, quận T, Thành phố H. Việc kết hôn của chị M và anh T là tự

nguyện và được hai bên gia đình chấp nhận. Sau khi kết hôn, chị M và anh T cùng sống chung với gia đình nhà anh T tại phường L, quận T, Thành phố H. Vợ chồng sống hạnh phúc với nhau được một thời gian thì đến năm 2014 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp tính tình, thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm sống. Sau đó, chị M nộp đơn xin ly hôn tại TAND quận T, Thành phố H, tuy nhiên chị đã cho vợ chồng thêm cơ hội để đoàn tụ và chị rút đơn khởi kiện. Đến năm 2019, vợ chồng lại tiếp tục phát sinh mâu thuẫn, chị dọn ra ngoài ở riêng, vợ chồng ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Trong khoảng thời gian ly thân, vợ chồng không ai quan tâm đến ai. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn nên chị Nguyễn Thị M yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Thành T.

Về con chung: Quá trình chung sống chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Thành T có với nhau 01 con chung là cháu Phạm Thị Phương N, sinh ngày 18/10/2013. Hiện tại con chung đang sống cùng với anh T. Chị M yêu cầu sau ly hôn con chung sẽ do anh T trực tiếp nuôi dưỡng và chị không cấp dưỡng nuôi con. Trong đơn khởi kiện chị xác định còn có con chung là cháu Phạm Phúc T, sinh ngày 03/4/2019, tuy nhiên sau đó chị M xác định lại cháu T không phải là con chung của chị và anh T, cho nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tường trình, bị đơn anh Phạm Thành T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất với chị M về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, thời gian chung sống.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2017 đầu năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, luôn bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi nhau. Do nhiều mâu thuẫn cho nên chị M đã nộp đơn xin ly hôn tại TAND quận T, Thành phố H, nhưng sau đó rút đơn về để vợ chồng đoàn tụ. Đoàn tụ được một thời gian, vợ chồng lại tiếp tục mâu thuẫn, chị M dọn ra ngoài ở riêng và vợ chồng ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Nay chị M yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị M.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có với nhau 01 con chung là cháu Phạm Thị Phương N, sinh ngày 18/10/2013. Hiện tại con chung đang sinh sống cùng với anh T. Anh T đồng ý sau ly hôn con chung sẽ do anh trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con. Trong đơn khởi kiện chị M xác định còn có con chung là cháu Phạm Phúc T, sinh ngày 03/4/2019, tuy nhiên anh cũng xác định cháu T không phải là con chung của anh và chị M, cho nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã chấp hành và tuân theo đúng các quy định của

Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Thành T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa, tuy nhiên chị M và anh T đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Cho nên, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định. Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của chị M là có căn cứ, đồng thời anh T cũng đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của chị M, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa, Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An nhận định:

[1] Về điều kiện thụ lý vụ án: Căn cứ vào đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị M thì đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn hiện đang sinh sống tại số 447/17, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn và bị đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Thành T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, quận T, Thành phố H vào ngày 23/12/2013, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 199/2013, quyển số 01/2013, nên là hôn nhân hợp pháp. Chị M và anh T đều thống nhất quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, luôn bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi nhau. Chị M và anh T đã cố gắng vì các con để xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng không có kết quả, hiện nay chị M và anh T đang sống ly thân với nhau. Điều này chứng tỏ cuộc sống vợ chồng không mang lại hạnh phúc cho nhau, tình trạng hôn nhân của chị M, anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị M yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ, phù hợp với quy định của Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Chị M và anh T thống nhất có 01 con chung là cháu Phạm Thị Phương N, sinh ngày 18/10/2013. Hiện nay, con chung đang sống với anh T. Xét thấy, trong khoảng thời gian vợ chồng ly thân thì con chung do anh T trực tiếp nuôi dưỡng và đảm bảo tốt về mọi mặt. Anh T có nguyện vọng nuôi con chung, đồng thời chị M cũng đồng ý giao con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, việc giao con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với các Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Anh T không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con, xét đây là ý chí tự nguyện của anh T nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Còn cháu Phạm Phúc T, sinh ngày 03/4/2019, chị M và anh T đều xác định cháu T không phải là con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, cho nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị M phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị M được ly hôn với anh Phạm Thành T (Theo giấy chứng nhận kết hôn số 199/2013, quyển số 01/2013 do Ủy ban nhân dân phường L, quận T, Thành phố H cấp ngày 23/12/2013).

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị M có trách nhiệm giao con chung là cháu Phạm Thị Phương N, sinh ngày 18/10/2013 cho anh Phạm Thành T tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Phạm Thành T không yêu cầu chị Nguyễn Thị M cấp dưỡng nuôi con. Còn cháu Phạm Phúc T, sinh ngày 03/4/2019 do chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Thành T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Sau ly hôn, chị Nguyễn Thị M có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con. Anh Phạm Thành T không có quyền cản trở chị Nguyễn Thị M thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn, được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0048957 ngày 12/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

5. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- UBND phường L, thành phố T, Thành phố H;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HS.

Nguyễn Thị Thụy